

Tốc độ xuất khẩu chanh leo và sản phẩm chế biến sang Trung Quốc tăng mạnh

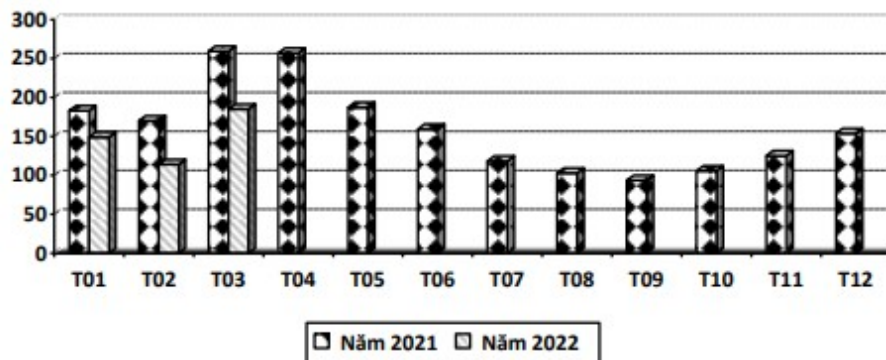
+ Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc giảm trong tháng 3 và quý I/2022.

+ 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu trái thanh long, mít, xoài, dưa hấu sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh.

+ Trái chuối, chanh leo trở thành điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022.

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong tháng 3/2022 đạt 185 triệu USD, giảm 28,6% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc ước đạt 436,38 triệu USD, giảm 28,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan - Tháng 3/2022 là số liệu ước tính)

Cơ cấu chủng loại xuất khẩu

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu trái cây dạng tươi hoặc đông lạnh sang thị trường Trung Quốc. Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu *nhóm quả và quả hạch* của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng 93,48% tổng kim ngạch xuất khẩu. Do đó, xuất khẩu nhóm hàng này sang Trung Quốc giảm mạnh đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu toàn ngành.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, trong 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng *quả và quả hạch* sang Trung Quốc đạt 244,21 triệu USD, giảm 26,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trái thanh long giảm 38,3%, đạt 124 triệu USD; mít giảm 41,7%, đạt 20,91 triệu USD; xoài giảm 61,3%, đạt 16,1 triệu USD; dưa hấu giảm 42,6%, đạt 9,75 triệu USD. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu trái chuối tăng mạnh 121,9%, đạt 65,32 triệu USD; dưa tăng 6,5%, đạt 3,5 triệu USD; chanh leo tăng 8.000%, đạt 2,44 triệu USD; sầu riêng đạt 1,7 triệu USD.

Đối với *nhóm sản phẩm chế biến*, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả chế biến sang Trung Quốc đạt 15,3 triệu USD trong 2 tháng đầu năm 2022, giảm 19,6% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu một số chủng loại trái cây, hạt đã qua chế biến sang Trung Quốc giảm, như: hạnh nhân, xoài, mít, trái cây sấy khô. Ngược lại, tốc độ xuất khẩu sản phẩm chế biến từ chanh leo, tắc, hạt dẻ cười tẩm ướp sang Trung Quốc tăng mạnh.

Đối với nhóm *hàng rau củ*, tốc độ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh 73,4% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 635 nghìn USD. Trong đó, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu đồ đông sang Trung Quốc, tốc độ tăng trưởng lên tới 1.291,7% so với 2 tháng đầu năm 2021, đạt 504 nghìn USD.

Chủng loại hàng rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2 tháng năm 2022

Chủng loại	2 tháng 2022 (nghìn USD)	2 tháng 2021 (nghìn USD)	So sánh (%)	Cơ cấu chủng loại (%)	
				2 tháng 2022	2 tháng 2021
Tổng	261.240	351.963	-25,8	100,00	100,00
Quả và quả hạch	244.214	333.007	-26,7	93,48	94,61
Thanh long	124.065	200.949	-38,3	47,49	57,09
Chuối	65.318	29.431	121,9	25,00	8,36
Mít	20.909	35.891	-41,7	8,00	10,20
Xoài	16.092	41.548	-61,3	6,16	11,80
Dưa hấu	9.752	16.977	-42,6	3,73	4,82
Dừa	3.494	3.280	6,5	1,34	0,93
Chanh leo	2.442	30	8.000,2	0,93	0,01
Sầu riêng	1.694			0,65	0,00
Sản phẩm chế biến	15.299	19.039	-19,6	5,86	5,41
Chanh leo	3.251	2.147	51,4	1,24	0,61
Hạt dẻ cười	3.071	2.362	30,0	1,18	0,67
Hạnh nhân	1.473	4.682	-68,5	0,56	1,33
Xoài	984	1.255	-21,6	0,38	0,36
Tắc	950	145	555,0	0,36	0,04
Nước lặt tiên	889	-		0,34	0,00
Dừa	869	810	7,3	0,33	0,23
Mít	834	2.803	-70,2	0,32	0,80
Trái cây	588	1.557	-62,2	0,23	0,44
Dưa chuột	583	485	20,3	0,22	0,14
Nhãn	539	43	1.141,9	0,21	0,01
Macadamia	374	-		0,14	0,00
Ớt	324	1.198	-73,0	0,12	0,34
Chuối	211	362	-41,7	0,08	0,10
Thanh long	193	194	-0,4	0,07	0,06
Dứa	44	95	-54,3	0,02	0,03

Chủng loại	2 tháng 2022 (nghìn USD)	2 tháng 2021 (nghìn USD)	So sánh (%)	Cơ cấu chủng loại (%)	
				2 tháng 2022	2 tháng 2021
Khoai lang	39	75	-47,6	0,01	0,02
Chanh	21	25	-17,5	0,01	0,01
Cà chua	11	12	-1,5	0,00	0,00
Nho	10	-		0,00	0,00
Rau củ	635	367	73,4	0,24	0,10
Đỗ đỏ	504	36	1.291,7	0,19	0,01
Sen	109	56	94,8	0,04	0,02
Ớt	9	59	-85,4	0,00	0,02
Hoa	270	382	-29,4	0,10	0,11
Hoa cúc	210	351	-40,2	0,08	0,10
Hoa hồng	53	18	191,1	0,02	0,01
Lá	32	200	-84,0	0,01	0,06
Lá tre	22	170	-87,2	0,01	0,05
Lá cọ	10	31	-68,4	0,00	0,01
Lá dương xỉ	1	-		0,00	0,00

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hàng rau, củ, quả (HS 07, 08, 20) của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022 đạt 3,83 tỷ USD, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu nguồn cung hàng rau, củ, quả cho Trung Quốc tập trung chủ yếu từ các thị trường Chile, Thái Lan, Việt Nam, Mỹ, Philippin. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hàng rau, củ, quả lớn thứ 3 cho thị trường Trung Quốc, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam thấp hơn nhiều (chưa bằng 1/2) so với nhập khẩu từ Thái Lan (838,4 triệu USD) và Chi lê (1,87 tỷ USD).

Năm 2022, ngành hàng rau quả Việt Nam đã đẩy mạnh xuất khẩu hàng rau quả qua đường chính ngạch vào thị trường Trung Quốc. Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2022, nước này nhập khẩu thanh long (HS 08108090) từ Việt Nam đạt 161.577 tấn, trị giá 149,24 triệu USD, tăng 39,4% về lượng và tăng 51,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá nhập khẩu bình quân thanh long từ Việt Nam đạt mức 923,7 USD/tấn trong 2 tháng đầu năm 2022, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2021.

2 tháng đầu năm 2022, Indonesia trở thành nguồn cung thanh long mới cho Trung Quốc, tuy nhiên lượng nhập khẩu còn rất thấp, đạt 47 tấn, trị giá 55,7 nghìn USD.

Nguồn cung hàng rau quả cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	2 tháng 2022 (nghìn USD)	2 tháng 2021 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần tính theo trị giá (%)	
				2 tháng 2022	2 tháng 2021
Tổng	3.832.947	3.551.968	7,9	100,00	100,00
Chile	1.872.005	1.711.210	9,4	48,84	48,18
Thái Lan	838.375	691.608	21,2	21,87	19,47
<i>Việt Nam</i>	<i>333.927</i>	<i>203.934</i>	<i>63,7</i>	<i>8,71</i>	<i>5,74</i>
Mỹ	134.664	243.965	-44,8	3,51	6,87
Philippin	120.955	106.924	13,1	3,16	3,01
Australia	69.450	63.743	9,0	1,81	1,79
Mianma	58.529	5.301	1.004,1	1,53	0,15
Indonesia	46.768	29.876	56,5	1,22	0,84
Canada	44.771	151.000	-70,4	1,17	4,25
Iran	39.808	109.379	-63,6	1,04	3,08

Thị trường	2 tháng 2022 (nghìn USD)	2 tháng 2021 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần tính theo trị giá (%)	
				2 tháng 2022	2 tháng 2021
Malaysia	32.243	12.901	149,9	0,84	0,36
Braxin	31.038	18.819	64,9	0,81	0,53
Nga	30.971	4.861	537,2	0,81	0,14
Ấn Độ	23.552	8.734	169,6	0,61	0,25
Hàn Quốc	19.297	23.199	-16,8	0,50	0,65
Italia	19.215	22.437	-14,4	0,50	0,63
Pakistan	18.807	1.646	1.042,8	0,49	0,05
New Zealand	18.269	14.195	28,7	0,48	0,40
Thổ Nhĩ Kỳ	13.902	22.739	-38,9	0,36	0,64
Nam Phi	10.653	16.295	-34,6	0,28	0,46
Argentina	10.585	10.208	3,7	0,28	0,29
Pháp	10.079	6.327	59,3	0,26	0,18
Tây Ban Nha	9.305	6.567	41,7	0,24	0,18
Bỉ	5.788	4.200	37,8	0,15	0,12
Kazakhstan	4.328			0,11	0,00
Thụy Điển	4.233	5.284	-19,9	0,11	0,15
Đài Loan	2.250	41.600	-94,6	0,06	1,17
Đức	2.084	1.397	49,2	0,05	0,04
Hồng Kông	1.982	5.727	-65,4	0,05	0,16
Nhật Bản	1.687	1.661	1,6	0,04	0,05
Hà Lan	1.502	1.775	-15,4	0,04	0,05
Anh	1.131	2.122	-46,7	0,03	0,06

(Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc)

(*) Ghi chú: HS 07 Rau ăn được và một số loại củ; HS 08 Quả và hạt ăn được; vỏ trái cây họ cam quýt hoặc dưa (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132); HS 20 Chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật

Một số doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt kim ngạch cao trong 2 tháng đầu năm 2022

STT	TÊN CÔNG TY	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)
1	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VẠN GIA	11.935
2	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HOÀNG ĐỨC PHONG	10.548
3	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU YUELAIMEI	10.422
4	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN VẠN XUÂN	8.735
5	CTY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU SONG ĐẠT	8.171
6	CTY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU DCT	8.006
7	CTY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU GIANG NAM	7.043
8	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI TTH	6.688
9	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGUYỄN THỊ HƯƠNG	6.145
10	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NQ	6.115
11	CTY TNHH KING BANANAS	5.981
12	CTY TNHH EXPORT H&T	5.753
13	CTY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT ALT AUBAGAMAN	4.993
14	CTY TNHH TM DV ĐẠI BÌNH AN	4.868
15	CTY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI QUỐC GIA	4.413
16	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI PLT	4.060
17	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DUY ANH	4.015
18	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VẠN PHÁT ĐẠT	3.856
19	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGUYỄN THỊ THỦY	3.683
20	CTY TNHH TOP GREEN FRUIT	3.581
21	CTY TNHH THƯƠNG MẠI GIAO NHẬN VẠN TÀI HNT	3.533
22	CTY TNHH TIẾP VẬN LNC VIỆT NAM	3.531

STT	TÊN CÔNG TY	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)
23	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRẦN THỊ HẢI LỘC	3.408
24	CTY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU XANH ORGANIC	3.346
25	CTY TNHH REAL FARM	3.304
26	CTY TNHH DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TÂY NGUYỄN	3.054
27	CTY CỔ PHẦN VIỆT TOÀN	2.802
28	CTY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN ĐÔNG BẮC	2.700
29	CTY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU KIẾN KIẾN	2.660
30	CTY TNHH STRAIGHTWAY LOGISTICS (VIỆT NAM)	2.430

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ mang tính chất tham khảo)

**Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu
tuần từ ngày 22 - 29/3/2022**

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD/kg)	Thị trường	Cảng, ck	ĐK giao
Nhóm quả và quả hạch						
Đu đủ tươi	kg	224	3,02	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Ổi tươi	kg	15.300	1,38	UAE	Cát Lái	C&F
Bưởi năm roi	kg	2.100	1,88	UAE	Cát Lái	C&F
Chôm chôm	kg	308	11,85	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Chanh dây	kg	1.252	12,50	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1	kg	9.984	2,30	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Chuối bóc vỏ	kg	8.800	3,50	Nhật Bản	Cảng Vict	FOB
Dừa miếng nhỏ đông lạnh	kg	20.790	1,33	Đức	Cái Mép	FOB
Dừa trái khô đã lột vỏ	kg	135.700	0,38	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Mãng cầu đông lạnh	kg	490	2,47	Thụy Điển	Cát Lái	FOB
Mít đông lạnh	kg	990	3,08	Thụy Điển	Cát Lái	FOB
Mít quả tươi	kg	22.376	0,55	Trung Quốc	Tân Vũ	C&F
Quả dưa hấu tươi	kg	24.670	0,45	Trung Quốc	Đình Vũ	C&F
Quả sầu đông lạnh	kg	750	2,83	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Quả Thanh Long tươi ruột đỏ giống H14	kg	540	12,30	Mỹ	KV HCM	C&F
Quả Thanh Long tươi (ruột trắng)	kg	35.574	0,80	Trung Quốc	Đình Vũ	FOB
Quả Thanh Long tươi ruột trắng	kg	360	12,00	Mỹ	KV HCM	C&F
Quả xoài tươi	kg	26.100	0,90	Trung Quốc	Tiên Sa	C&F
Sầu riêng tươi	kg	3.000	12,62	Hà Lan	KV HCM	CIF
Trái mận An Phước	kg	149	11,50	UAE	KV HCM	CIF
Trái nhãn	kg	150	3,70	Canada	KV HCM	FCA
Trái Sapoche	kg	1.630	0,70	Singapore	Cát Lái	C&F
Nhóm rau củ						
Đậu đũa tươi	kg	170	12,64	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu bắp cắt lát luộc đông lạnh	kg	500	2,46	Nhật Bản	Phước Long	CFR
Bắp cải tươi	kg	26.640	0,30	Đài Loan	Tân Vũ	C&F
Bắp chuối	kg	51	11,50	Na Uy	KV HCM	C&F
Bắp non đông lạnh	kg	22.000	2,16	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Bí ngô	kg	1.200	1,31	Singapore	Cát Lái	C&F
Cà - rốt tươi	kg	52.000	0,41	Nhật Bản	Tân Vũ	EXW
Cà Chua Ogranic	kg	600	3,87	Singapore	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Cải bó xôi	kg	495	1,80	Malaysia	Cát Lái	C&F
Cải rổ tươi	kg	145	7,08	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải thảo tươi	kg	17.196	0,58	Đài Loan	Cảng Xanh	C&F
Củ dền có cuống	kg	1.000	0,95	Singapore	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Củ hành đỏ Ogranic	kg	300	3,90	Singapore	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Củ hành tây Ogranic	kg	200	3,14	Singapore	CK quốc tế	C&F

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD/kg)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
					SP-ITC	
Củ khoai lang tươi	kg	26.152	0,90	Hồng Kông	Cát Lái	C&F
Củ nghệ tươi	kg	380	3,80	Canada	KV HCM	FCA
Củ riềng đông lạnh	kg	1.000	1,79	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Dưa chuột giống nhật Ogranic	kg	304	3,50	Singapore	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Hành lá tươi	kg	80	12,64	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Hạt đậu đỗ đã phơi khô	kg	50.000	0,80	Trung Quốc	ICD Transimex	C&F
Ớt chuông tươi	kg	1.790	0,45	Singapore	CK quốc tế SP-ITC	FOB
Khô qua nguyên trái	kg	550	1,41	Hà Lan	Cát Lái	FOB
Mộc nhĩ khô thái sợi	kg	1.450	7,17	Hà Lan	Cảng Xanh	FOB
Ngò rí tươi	kg	29	18,94	Thụy Sĩ	KV HCM	CIF
Rau bắp cá	kg	169	3,70	Hà Lan	KV HCM	FCA
Rau muống tươi	kg	150	12,64	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Rau súp lơ xanh tươi	kg	9.504	0,75	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa hồng tươi	cành	1.080	0,68	Hồng Kông	KV HCM	CFR
Hoa cẩm chướng tươi	cành	1.990	0,34	Malaysia	KV HCM	CFR
Hoa lan hồ điệp nhân tạo (cắt cành)	cành	532	12,76	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	3.100	0,59	Oman	KV HCM	FCA
Hoa lily tươi	cành	2.415	2,15	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Hoa cát tường tươi	cành	2.120	0,91	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Hoa thủy tiên tươi	cành	4.300	0,27	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đu đủ sấy dẻo	kg	500	6,50	Bêlarút	Tây Nam	CIF
Ổi sấy dẻo	kg	500	6,70	Bêlarút	Tây Nam	CIF
Bắp sấy khô (dạng hạt)	kg	2.610	11,60	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Cơm dừa nạo sấy	kg	8.010	3,60	Nam Phi	Cát Lái	CIF
Cà tím cắt chiên đông lạnh	kg	4.000	2,86	Nhật Bản	Phước Long	C&F
Cam sấy dẻo	kg	980	4,34	Nga	Cát Lái	CFR
Chuối sấy dẻo	kg	125	9,83	Pháp	Cát Lái	DDU
Hành lá sấy khô	kg	104	52,60	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Hẹ sấy khô	kg	125	50,50	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Khoai lang sấy khô (cắt sợi)	kg	1.000	3,80	Đài Loan	Cát Lái	FOB
Mít sấy giòn	kg	301	7,29	Séc	Cát Lái	FOB
Xoài sấy dẻo	kg	4.008	6,90	Bêlarút	Tây Nam	CIF

-----oOo-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 45/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 19 tháng 8 năm 2021

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh